



lún bā

伦巴

noun · rumba (dance)

Example Sentences

Tā xǐ huān tiào lún bā
她喜欢跳伦巴。

She likes to dance the rumba.

Lún bā shì yī zhǒng làng màn de lā dīng wǔ dǎo
伦巴是一种浪漫的拉丁舞蹈。

The rumba is a romantic Latin dance.

tā zài wǔ dǎo kè shàng xué huì le lún bā de jī běn bù fá
他在舞蹈课上学会了伦巴的基本步伐。

He learned the basic steps of the rumba in dance class.

Trace each character, then write the word on your own.

伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦		
巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴				